CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính công ty mẹ đã soát xét cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

BDO

Signature Not Verified
Ký bởi: PHAN ANH TUẤN
Ký ngày: 15/8/2017 08:29:39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 10 ngày 20/07/2017, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 06 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

Xí nghiệp	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp vật liệu xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Công ty con	
- Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công ích; Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị được Đại hội cổ đông nhiệm kỳ 2017 - 2022 bầu mới ngày 11/04/2017 gồm:

- Ông Lại Văn Quán	Chủ tịch Hội đồng quản trị	*Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2017*
- Ông Phạm Xuân Huy	Uỷ viên	*Bầu lại ngày 11/04/2017*
- Ông Lương Bá Minh	Uỷ viên	*Bầu mới ngày 11/04/2017*
- Ông Lại Thế Thiền	Ủy viên	*Bầu mới ngày 11/04/2017*
- Ông Phan Anh Tuấn	Uỷ viên	*Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2017*

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc được Đại hội cổ đông nhiệm kỳ 2017 - 2022 bầu mới ngày 11/04/2017 gồm:

- Ông Lại Văn Quán	Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 11/04/2017*
- Ông Phạm Xuân Huy	Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 13/04/2017*
- Ông Trịnh Xuân Thụy	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm mới ngày 13/04/2017*
- Ông Lương Bá Minh	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm mới ngày 13/04/2017*
- Ông Phan Anh Tuấn	Kế toán trưởng	*Bổ nhiệm mới ngày 13/04/2017*
- Ông Trần Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm mới ngày 13/04/2017*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát được Đại hội cổ đông nhiệm kỳ 2017 - 2022 bầu mới ngày 11/04/2017 gồm:

- Ông Phạm Anh Tú	Trưởng Ban	*Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2017*
- Ông Nguyễn Văn Hoan	Thành viên	*Bổ nhiệm mới ngày 11/04/2017*
- Ông Tô Văn Tuyển	Thành viên	*Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2017*
- Ông Trịnh Xuân Thụy	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 11/04/2017*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Xuân Huy - Chức danh: Tổng Giám đốc.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Tổng Giám đốc
Phạm Xuân Huy

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 218/2017/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình 6
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**164.538.631.495**	**192.513.616.315**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**5.042.154.246**	**24.257.100.393**
1. Tiền	111		5.042.154.246	24.257.100.393
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**74.197.126.323**	**121.598.817.572**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	62.439.045.620	109.281.406.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.312.348.882	2.911.450.462
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	5.863.396.636	5.855.064.514
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.681.088.185	5.649.648.680
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.098.753.000)	(2.098.753.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**82.404.266.360**	**46.208.764.216**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	82.404.266.360	46.208.764.216
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.895.084.566**	**448.934.134**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	182.576.667	448.894.134
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.512.474.899	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	200.033.000	40.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**36.123.076.942**	**37.275.113.744**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.286.989.607**	**12.914.015.391**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.835.369.663	11.441.355.445
Nguyên giá	*222*		*78.245.455.032*	*84.830.191.157*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(67.410.085.369)*	*(73.388.835.712)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.451.619.944	1.472.659.946
Nguyên giá	*228*		*2.235.294.981*	*2.235.294.981*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(783.675.037)*	*(762.635.035)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**5.537.715.754**	**5.537.715.754**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.537.715.754	5.537.715.754
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	15.000.000.000	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.298.371.581**	**3.823.382.599**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	3.298.371.581	3.823.382.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**200.661.708.437**	**229.788.730.059**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**135.151.297.157**	**157.139.803.385**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**134.058.689.157**	**156.047.195.385**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	46.372.615.542	41.168.707.323
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.143.156.822	5.850.874.350
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	216.284.515	3.113.467.811
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	1.675.613.144	5.551.329.501
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	169.087.018
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	150.545.455	355.636.363
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4.455.364.885	11.140.160.208
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	70.953.964.894	87.125.053.911
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.091.143.900	1.572.878.900
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.092.608.000**	**1.092.608.000**
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	1.092.608.000	1.092.608.000
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**65.510.411.280**	**72.648.926.674**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**65.510.411.280**	**72.648.926.674**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*61.080.780.000*	*61.080.780.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(23.190.000)	(23.190.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.370.231.737	8.701.960.259
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(917.410.457)	2.889.376.415
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*1.336.497.737*	*1.836.845.730*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(2.253.908.194)*	*1.052.530.685*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**200.661.708.437**	**229.788.730.059**

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.279.235.521	42.320.054.201
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		463.994.595	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**29.815.240.926**	**42.320.054.201**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.085.149.277	39.803.295.652
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**1.730.091.649**	**2.516.758.549**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	271.205.727	16.437.633
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	2.520.398.808	3.588.474.820
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		*2.487.974.631*	*3.559.574.996*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.063.909.240	7.088.110.644
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(5.583.010.672)**	**(8.143.389.282)**
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	3.330.757.453	225.282.716
12.	Chi phí khác	32	VI.7	1.654.975	2.827.150
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**3.329.102.478**	**222.455.566**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(2.253.908.194)**	**(7.920.933.716)**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	49.057.272
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(2.253.908.194)**	**(7.969.990.988)**

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***(2.253.908.194)***	***(7.920.933.716)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.240.344.414	2.959.196.230
-	Các khoản dự phòng	03		-	(66.297.959)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại				
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.427.569.362)	(248.087.633)
-	Chi phí lãi vay	06		2.487.974.631	3.559.574.996
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***(953.158.511)***	***(1.716.548.082)***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44.951.048.006	38.184.478.005
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.195.502.144)	(7.366.886.892)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.148.848.814	(24.963.903.944)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		791.328.485	(1.575.250.095)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.645.769.774)	(3.599.283.471)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200.000.000)	(253.936.159)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.500.000	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.814.963.522)	(186.850.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9.083.331.354***	***(1.478.180.638)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.613.318.630)	(3.194.586.048)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.156.363.635	2.963.636.364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.381.071	16.437.633
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.552.426.076***	***(214.512.051)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		33.984.059.524	53.188.817.050
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.155.148.541)	(48.282.367.104)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.679.614.560)	(4.274.031.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(29.850.703.577)***	***632.418.646***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(19.214.946.147)**	**(1.060.274.043)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**24.257.100.393**	**8.209.287.693**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**5.042.154.246**	**7.149.013.650**

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Phạm Xuân Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 10 ngày 20/07/2017, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: sản xuất tà vẹt, xây lắp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là: 222 người (Tại ngày 31/12/2016 là 202 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Nguyên tắc xác định công ty con: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con: Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con do theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty, khoản đầu tư vào công con không bị giảm giá so với giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tiền bếp ăn tập thể, tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng …)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	04-08 năm
Tài sản cố định khác	06-10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về " Sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Tiền thuê đất

Chi phí thuê đất hàng năm của thửa đất tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội được ghi nhận theo thông báo của cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí	***Thời gian phân bổ***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa thiết bị và sân bê tông	15 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình được ước tính theo tỷ lệ 1 % giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết trong hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Tiền lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (chia cổ tức cho các cổ đông).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán tà vẹt bê tông được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua và được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá trị quyết toán công trình xây lắp do quá trình phê duyệt quyết toán của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc kiểm toán, được ghi nhận theo nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ của hoạt động xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là giá trị của các công trình bị cắt giảm của các nhà thầu phụ hoặc các nhà thầu trong liên doanh thầu khi chủ đầu tư quyết toán công trình.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn và lãi chậm nộp bảo hiểm bắt buộc.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB của công trình nhà ở 2 tầng, dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	593.188.848	152.120.479
Tiền gửi ngân hàng	4.448.965.398	24.104.979.914
Tiền đang chuyển		
Cộng	**5.042.154.246**	**24.257.100.393**
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**5.042.154.246**	**24.257.100.393**

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công trình gói thầu 11: Nâng cấp đường sắt đoạn Biểu Nghi - Hạ Long (Km105+200 - Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
Hợp đồng cung cấp tà vẹt dự án Cát Linh - Hà Đông số YNQG-PJHW-W008	7.522.427.777	11.275.664.636
Gói thầu thi công đường sắt Cát Linh - Hà Đông	6.560.128.487	14.613.398.487
Công trình gói thầu 07: Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh	-	-
Các khách hàng còn lại	34.771.688.667	69.807.543.104
Cộng	**62.439.045.620**	**109.281.406.916**

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ban quản lý đường sắt khu vực 1	1.005.813.000	1.267.813.000
Các khách hàng còn lại	2.306.535.882	1.643.637.462
Cộng	**3.312.348.882**	**2.911.450.462**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu về cho vay

4.1 *Cho vay ngắn hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	5.863.396.636	5.863.396.636	5.855.064.514	5.855.064.514
Cộng	**5.863.396.636**	**5.863.396.636**	**5.649.648.680**	**5.649.648.680**

4.1 *Phải thu về cho vay các bên liên quan*

Xem thuyết minh VII.3.

5. Phải thu khác

5.1 *Phải thu khác ngắn hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Lào Cai	1.310.000.000	-	1.310.000.000	-
Tạm ứng	2.637.472.477	-	3.513.780.734	-
Phải thu khác	733.615.708	-	825.867.946	-
Cộng	**4.681.088.185**	-	**5.649.648.680**	-

6. *Nợ xấu*

6.1 *Các khoản phải thu quá hạn thanh toán*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà	963.766.356	-	963.766.356	-
Công ty TNHH Bảo Quân	283.532.774	-	283.532.774	-
Xây dựng khu dân cư Xóm Thái Sơn 2 - Quán Triều - Thái Nguyên	-	-	-	-
Công trình nút giao cầu Thạch Mỹ	404.810.607	-	404.810.607	-
Công ty TNHH MTV quản lý và sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	-	299.368.000	-
Các khách hàng còn lại	147.275.263	-	147.275.263	-
Cộng	**2.098.753.000**	-	**2.098.753.000**	-

6.2 *Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn*

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.
Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	12.707.379.596	-	10.609.167.099	-
Công cụ, dụng cụ	176.935.971	-	109.935.081	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.567.348.849	-	23.913.999.589	-
Thành phẩm	15.952.601.944	-	11.575.662.447	-
Cộng	**82.404.266.360**	-	**46.208.764.216**	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: *0 đồng.*

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: *0 đồng.*

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	182.576.667	448.894.134
Cộng	**182.576.667**	**448.894.134**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.498.576.456	2.441.290.575
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	799.795.125	1.382.092.024
Cộng	**3.298.371.581**	**3.823.382.599**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.235.294.981	-	2.235.294.981
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	**2.235.294.981**	-	**2.235.294.981**
Hao mòn luỹ kế			
Số đầu năm	762.635.035	-	762.635.035
Khấu hao trong năm	21.040.002	-	21.040.002
Số cuối năm	**783.675.037**	-	**783.675.037**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.472.659.946	-	1.472.659.946
Số cuối năm	**1.451.619.944**	-	**1.451.619.944**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Tổng*
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	17.521.539.063	45.382.327.436	18.241.429.584	427.526.363	3.257.368.711	84.830.191.157
Mua trong kỳ	213.856.812	-	1.399.461.818	-	-	1.613.318.630
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.903.373.860)	(5.294.680.895)	-	-	(8.198.054.755)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**17.735.395.875**	**42.478.953.576**	**14.346.210.507**	**427.526.363**	**3.257.368.711**	**78.245.455.032**
Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	13.186.572.393	41.197.830.439	15.856.479.605	377.907.949	2.770.045.326	73.388.835.712
Khấu hao trong kỳ	531.441.122	925.035.580	585.388.313	6.973.167	170.466.230	2.219.304.412
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.903.373.860)	(5.294.680.895)	-	-	(8.198.054.755)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**13.718.013.515**	**39.219.492.159**	**11.147.187.023**	**384.881.116**	**2.940.511.556**	**67.410.085.369**
Giá trị còn lại						
Giá trị còn lại đầu kỳ	4.334.966.670	4.184.496.997	2.384.949.979	49.618.414	487.323.385	11.441.355.445
Giá trị còn lại cuối kỳ	**4.017.382.360**	**3.259.461.417**	**3.199.023.484**	**42.645.247**	**316.857.155**	**10.835.369.663**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: *56.056.325.614 đồng.*

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: *0 đồng.*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: *5.733.574.371 đồng.*

(Chi tiết tại mục V.21 Thuyết minh BCTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Đầu tư tài chính

11.1 Đầu tư vào công ty con

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	30/06/2017			01/01/2017		
	Vốn góp của CSH	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Vốn góp của CSH*	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	15.000.000.000	100%	100%	15.000.000.000	100%	100%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Đá Phủ Lý được thành lập theo Quyết định số 01/QĐ – HĐQT ngày 18/01/2008 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công trình 6. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0601.000020 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp với số vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 26/05/2011. Công ty có trụ sở tại thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý trong năm là chế biến các loại đá.

12. Tài sản dở dang dài hạn

12.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công trình nhà ở 2 tầng	284.648.090	284.648.090
Dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận	5.253.067.664	5.253.067.664
Cộng	**5.537.715.754**	**5.537.715.754**

13. Phải trả người bán

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.601.706.570	5.601.706.570	5.601.706.570	5.601.706.570
Công ty CP đầu tư xây dựng Công trình 3	17.317.236.943	17.317.236.943	2.753.675.443	2.753.675.443
Công ty CP đầu tư xây dựng Công trình 2	873.591.568	873.591.568	3.156.936.015	3.156.936.015
Các nhà cung cấp còn lại	22.580.080.461	22.580.080.461	29.656.389.295	29.656.389.295
Cộng	**46.372.615.542**	**46.372.615.542**	**41.168.707.323**	**41.168.707.323**

13.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

14.1 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khôi phục sửa chữa đường sắt số 3A Ga Kép	1.092.528.300	1.092.528.300
Thi công gói thầu 01: Thi công xây dựng công trình Kè bảo vệ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	550.000.000	550.000.000
Gói thầu 2B: Sửa chữa lớn tuyến Đường sắt Mông Dương - Cao Sơn, đoạn từ Km 9 + 200 đến Km 11 + 450	1.946.000.000	-
Thi công xây dựng công trình đoạn Km0-Km4 thuộc dự án đường Na Nhung - mốc 112 xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	1.100.282.472	-
Thi công xây dựng dự án công trình cầu Võ Lao 2 và cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151	1.894.674.600	1.894.674.600
Gói thầu 21: Thi công xây dựng hệ thống đường sắt thuộc dự án: Đầu tư xây dựng công trình hệ thống vận chuyển than từ kho Khe Ngát	2.191.788.450	2.191.788.450
Các khách hàng còn lại	367.883.000	121.883.000
Cộng	**9.143.156.822**	**5.850.874.350**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 *Thuế phải nộp*

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.113.467.811	635.597.244	3.749.065.055	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	765.574.333	765.574.333	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	271.539.330	55.214.815	216.324.515
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.445.299	11.445.299	-
Cộng	**3.113.467.811**	**1.684.156.206**	**4.581.299.502**	**216.324.515**

40.000

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	200.000.000	200.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	844.555.375	844.588.375	33.000
Thuế thu nhập cá nhân	40.000	40.000	-	-
Cộng	**40.000**	**844.595.375**	**1.044.588.375**	**200.033.000**

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê nhà đất cho khu nhà văn phòng tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội. Mức thuế thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xí nghiệp 602	100.593.741	799.352.292
Xí nghiệp 604	74.564.157	587.086.968
Xí nghiệp 605	308.471.172	1.208.022.410
Xí nghiệp vật liệu xây lắp	356.372.442	705.055.063
Xí nghiệp 610	289.187.227	382.781.127
Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	281.649.023	107.652.399
Văn phòng công ty	264.775.382	1.761.379.242
Cộng	**1.675.613.144**	**5.551.329.501**

17. Chi phí phải trả

17.1 *Chi phí phải trả ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	-	155.807.518
Các khoản trích trước khác	-	13.279.500
Cộng		**169.087.018**

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1 *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	54.545.455	163.636.363
Công ty CP TM&CK Phúc Hưng	96.000.000	192.000.000
Cộng	**150.545.455**	**355.636.363**

19. Phải trả khác

19.1 *Phải trả ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	1.477.248.262	1.251.776.747
Kinh phí công đoàn	426.464.404	422.376.030
Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	39.439.242	9.040.939.242
Phải trả, phải nộp khác	2.512.212.977	425.068.189
Cộng	**4.455.364.885**	**11.140.160.208**

20. Dự phòng phải trả

20.1 *Dự phòng phải trả dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	300.821.547	300.821.547
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	791.786.453	791.786.453
Cộng	**1.092.608.000**	**1.092.608.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

21. Vay và nợ thuê tài chính

21.1 Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	*Khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	**75.845.053.911**	**75.845.053.911**	**31.284.059.524**	**46.405.148.541**	**60.723.964.894**	**60.723.964.894**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	75.845.053.911	75.845.053.911	31.284.059.524	46.405.148.541	60.723.964.894	60.723.964.894
Vay cá nhân	**11.280.000.000**	**11.280.000.000**	**2.700.000.000**	**3.750.000.000**	**10.230.000.000**	**10.230.000.000**
Bà Phạm Thị Quỳnh Mai	2.700.000.000	2.700.000.000	350.000.000	2.250.000.000	800.000.000	800.000.000
Bà Đàm Thị Kim Cúc	6.000.000.000	6.000.000.000	-	500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Ông Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	-	-	1.200.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Đoàn Thị Kim Thanh	700.000.000	700.000.000	150.000.000	-	850.000.000	850.000.000
Bà Lê Thị Ngọc	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Nguyễn Nam Thắng	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	**87.125.053.911**	**87.125.053.911**	**33.984.059.524**	**50.155.148.541**	**70.953.964.894**	**70.953.964.894**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/153713/HĐTD ngày 19/7/2016 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 09 tháng. Lãi suất: thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTCTS và các văn bản sửa đổi bổ sung cho hợp đồng thế chấp này.

(ii): Khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất: 9%/năm. Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	738.841.200	-	11.435.152.239	(23.190.000)	2.886.262.194	76.117.845.633
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-		-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.052.530.685	1.052.530.685
Tăng khác	-	-	272.206	-	-	-	272.206
Giảm khác	-	-	(272.206)	-	-	-	(272.206)
Giảm quỹ đầu tư phát triển				(247.418.344)			(247.418.344)
Phân phối lợi nhuận	-	(738.841.200)	-	(2.485.773.636)	-	(1.049.416.464)	(4.274.031.300)
Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này	**61.080.780.000**			**8.701.960.259**	**(23.190.000)**	**2.889.376.415**	**72.648.926.674**
Số dư đầu kỳ này	61.080.780.000		-	8.701.960.259	(23.190.000)	2.889.376.415	72.648.926.674
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.253.908.194)	(2.253.908.194)
Tăng khác	-	-		-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-		-	(3.331.728.522)	-	(1.552.878.678)	(4.884.607.200)
Giảm quỹ đầu tư phát triển							-
Giảm khác	-	-	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**61.080.780.000**	**-**	**-**	**5.370.231.737**	**(23.190.000)**	**(917.410.457)**	**65.510.411.280**

(*): Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty cổ phần Công trình 6 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2017 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông. Công ty chia cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 8% trên vốn thực góp) tương ứng với số tiền 4.884.607.200 đồng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển: 3.331.728.522 đồng và lợi nhuận chưa phân phối: 1.552.878.678 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	17.714.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.376.450.000	43.366.450.000
Cổ phiếu quỹ	(23.190.000)	(23.190.000)
Cộng	**61.057.590.000**	**61.057.590.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**61.080.780.000**	**61.080.780.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.884.607.200	6.105.759.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
- *Cổ phiếu phổ thông*	6.108.078	6.108.078
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.319	2.319
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
- *Cổ phiếu phổ thông*	6.105.759	6.105.759
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22.3 *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng theo quy định của nhà nước và nghị quyết đại hội cổ đông

23. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	1.108,49	1.108,49

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	24.321.189.739	13.595.381.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm	163.011.000	89.743.730
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.795.034.782	28.634.929.461
Cộng	**30.279.235.521**	**42.320.054.201**

1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng khi phê duyệt quyết toán dự án	463.994.595	-
Cộng	**463.994.595**	

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	22.946.606.758	11.391.050.003
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	126.212.515	89.743.730
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.012.330.004	28.322.501.919
Cộng	**28.085.149.277**	**39.803.295.652**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271.205.727	16.437.633
Cộng	**271.205.727**	**16.437.633**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Lãi tiền vay	2.504.444.510	3.559.574.996
Chi phí tài chính khác	15.954.298	28.899.824
Cộng	**2.520.398.808**	**3.588.474.820**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Chi phí nhân viên quản lý	2.766.390.843	2.380.832.238
Chi phí khấu hao TSCĐ	535.652.737	540.844.313
Thuế, phí và lệ phí	737.556.073	747.159.410
Chi phí khác	1.024.309.587	3.419.274.683
Cộng	**5.063.909.240**	**7.088.110.644**

6. Thu nhập khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.063.757.453	-
Tiền thưởng tiến độ	267.000.000	-
Các khoản khác	-	225.282.716
Cộng	**3.330.757.453**	**225.282.716**

7. Chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Các khoản khác	1.654.975	2.827.150
Cộng	**1.654.975**	**2.827.150**

9. Chi phí sản xuất kinh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.282.767.532	10.907.754.089
Chi phí nhân công	13.280.161.213	13.982.522.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.240.344.414	2.959.196.230
Chi phí khác	8.631.631.908	15.463.797.554
Cộng	**56.434.905.067**	**43.313.270.255**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại ngày 30/06/2017, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản ký quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần - trước ngày 30/09/2003). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3.1 *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng, phụ cấp	1.002.253.031	929.372.309

3.2 *Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	Công ty con
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ tài chính như

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý		
Cho thuê ô tô, máy xúc	96.000.000	96.000.000
Mua hàng hóa, thành phẩm	385.275.000	2.309.588.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Nợ phải thu		
Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý		
Công ty cho vay có tính lãi	5.863.396.636	5.855.064.514
Cộng	**5.863.396.636**	**5.855.064.514**
Nợ phải trả		
Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý		
Phải trả người bán	-	-
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		
Phải trả khác	39.439.242	9.040.939.242
Cộng	**39.439.242**	**9.040.939.242**

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là thỏa thuận trên hợp đồng. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Phạm Xuân Huy